

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 536/CSPH-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

V/v CBTT báo cáo tài chính riêng
quý 1 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

- Mã chứng khoán: PHR
- Địa chỉ trụ sở: ấp 2A, xã Phước Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 02743 657 111 Fax: 02743 657 110
- Email: tckt@phr.vn

2. Nội dung công bố thông tin:

Công ty cổ phần cao su Phước Hòa công bố thông tin báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày 24 tháng 04 năm 2026 tại đường dẫn: www.phr.vn/thông tin cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN




Võ Thanh Hải

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
PHƯỚC
HÒA

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CAO SU
PHƯỚC HÒA
DN: C=VN, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN CAO SU
PHƯỚC HÒA, ST=Bình
Dương, UID=
MST:3700147532
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026.04.24
17:11:32+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2025.3.0

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



VRG PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1 NĂM 2026

Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Áp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	
		31/03/2026	01/01/2026
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.148.269.874.865	909.092.052.380
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	377.044.384.171	401.055.124.171
111	1. Tiền	231.944.411.568	155.955.124.171
112	2. Các khoản tương đương tiền	145.099.972.603	245.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	294.612.275.341	184.164.540.150
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	294.612.275.341	184.164.540.150
126	2. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	307.262.191.295	99.730.059.594
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	17.088.231.904	12.819.161.921
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	47.947.879.242	81.832.235.726
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	243.543.984.588	6.396.566.386
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.317.904.439)	(1.317.904.439)
140	IV. Hàng tồn kho	141.030.473.601	194.685.792.394
141	1. Hàng tồn kho	141.030.473.601	194.685.792.394
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác	28.320.550.457	29.456.536.071
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	495.496.998	857.497.716
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	27.825.053.459	28.599.038.355
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2.289.216.421.515	2.294.050.837.717
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	4.888.818.434	-
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	4.888.818.434	-
220	I. Tài sản cố định	491.622.573.899	501.756.776.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình	491.163.790.300	501.278.699.727
222	- Nguyên giá	1.063.205.312.827	1.061.446.312.827
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(572.041.522.527)	(560.167.613.100)
227	2. Tài sản cố định vô hình	458.783.599	478.076.782
228	- Nguyên giá	917.927.273	917.927.273
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(459.143.674)	(439.850.491)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn	334.046.693.966	333.806.447.722
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	63.001.804.548	62.956.310.503
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	271.044.889.418	270.850.137.219
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	1.450.815.134.820	1.450.815.134.820
261	1. Đầu tư vào công ty con	1.307.818.035.663	1.307.818.035.663
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	55.774.010.648	55.774.010.648
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	129.766.466.604	129.766.466.604
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(42.543.378.095)	(42.543.378.095)
270	IV. Tài sản dài hạn khác	7.843.200.396	7.672.478.666
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	7.843.200.396	7.672.478.666
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.437.486.296.380	3.203.142.890.097

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026, đến ngày 31/03/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	
		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	363.277.320.250	346.407.254.786
310	I. Nợ ngắn hạn	253.342.354.012	236.472.288.548
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	43.610.927.354	33.773.864.780
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	41.542.926.941	52.523.759.615
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1.707.358.493	1.963.479.499
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	53.404.398.132	3.510.297.776
315	5. Phải trả người lao động	55.615.633.198	71.231.131.978
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.202.104.246	180.315.484
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	16.859.409.549	15.249.701.331
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	15.000.000.000
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	22.399.596.099	43.039.738.085
330	II. Nợ dài hạn	109.934.966.238	109.934.966.238
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	78.781.761.067	78.781.761.067
344	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	31.153.205.171	31.153.205.171
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.074.208.976.130	2.856.735.635.311
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	20
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	3.074.208.976.130	2.856.735.635.311
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	21.238.165.708	21.238.165.708
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.175.870.276.386	1.175.870.276.386
420a	<i>LNST chưa phân phối lấy kế đến cuối năm trước</i>	522.108.554.036	304.635.213.217
420b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	304.635.213.217	402.098.812
		217.473.340.819	304.233.114.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.437.486.296.380	3.203.142.890.097

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập

Lê Thị Thủy Trang

Kế toán trưởng

Võ Thanh Hải

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH



Phan Hoàng Giang



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Áp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	
		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 340.535.706.136	204.450.014.160
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23 539.255.002	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	539.996.451.134	204.450.014.160
11	4. Giá vốn hàng bán	24 283.553.597.244	166.281.667.667
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.442.853.890	38.168.346.493
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	25 1.602.903.386	3.912.956.909
23	8. Chi phí tài chính	26 24.657.534	1.393.757.767
24	Trong đó: Chi phí đi vay	24.657.534	822.013.889
25	8. Chi phí bán hàng	27 3.003.055.216	1.931.297.788
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 15.534.904.307	16.738.653.163
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	39.483.140.219	22.017.594.684
31	11. Thu nhập khác	29 232.405.006.004	352.646.622
32	12. Chi phí khác	30 29.970.199	33.393.738
40	13. Lợi nhuận khác	232.375.035.805	319.252.884
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	271.858.176.024	22.336.847.568
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31 54.384.835.205	4.265.317.495
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	217.473.340.819	18.071.530.073

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHU TRÁCH ĐIỀU HÀNH

Lê Thị Thùy Trang

Võ Thanh Hải



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Áp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã chỉ tiêu số	Thuyết minh		
	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	
	VND	VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	338.027.652.314	315.922.927.074
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(110.937.735.010)	(180.902.743.210)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(60.476.190.608)	(64.971.448.784)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(24.657.534)	(778.630.138)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.478.853.329)	(26.522.988.488)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7.964.484.330	14.191.112.820
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(68.228.394.553)	(73.502.606.766)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>101.846.305.610</i>	<i>(16.564.377.492)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.953.752.199)	(12.460.361.185)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	197.659.400	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(120.839.060.554)	(315.713.682)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	10.000.000.000	64.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.994.228.749	2.063.515.875
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(110.600.924.604)</i>	<i>53.287.441.008</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)
(Tiếp theo)

Mã chỉ tiêu số	Thuyết minh	Quý I năm 2026		Quý I năm 2025	
		VND	VND	VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	-	55.000.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(15.000.000.000)	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)	(15.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(256.121.006)	(105.818.000.000)	(105.818.000.000)	(256.121.006)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(15.256.121.006)	(70.818.000.000)	(70.818.000.000)	(15.256.121.006)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(24.010.740.000)	(34.094.936.484)	(34.094.936.484)	(24.010.740.000)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	401.055.124.171	158.545.467.820	158.545.467.820	401.055.124.171
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-	68.461.569	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	377.044.384.171	124.518.992.905	377.044.384.171

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH

Lê Thị Thủy Trang

Vô Thanh Hải



1478
NG T
PH
AO S
ĐC
A.TP.

CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa
phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 05 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 1.642 người (tại 01 tháng 01 năm 2026 là: 1.671 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su, kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Sản xuất điện (Chi tiết: Điện Mặt trời);
- Bán buôn mù cưa su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cưa su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cưa su của Công ty không quá 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư các dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Đội sản xuất Bó Lá	Tp. Hồ Chí Minh	Trồng và khai thác cây cao su
Đội sản xuất Hưng Hòa	Tp. Hồ Chí Minh	Trồng và khai thác cây cao su
Đội sản xuất Tân Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	Trồng và khai thác cây cao su
Đội sản xuất Lai Uyên	Tp. Hồ Chí Minh	Trồng và khai thác cây cao su
Đội sản xuất Hội Nghĩa	Tp. Hồ Chí Minh	Trồng và khai thác cây cao su
Đội sản xuất Nhà Nai	Tp. Hồ Chí Minh	Trồng và khai thác cây cao su
Nhà máy chế biến mù Bó Lá - Ly Tâm	Tp. Hồ Chí Minh	Nhà máy chế biến mù, đội vận chuyển, xử lý nước thải

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Áp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Nhà máy chế biến mù Cua Paris

TP. Hồ Chí Minh

Nhà máy chế biến mù, đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán chẳng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định tương tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Áp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2026

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đi với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro tương chuyển đổi thanh tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn

giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế, trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 05 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- Phần mềm máy tính

05 - 10 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	

Giá trị còn lại

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 năm - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành còn bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.14. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của từng loại, nhưng tối đa không quá 03 năm. Việc xác định thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật Công ty, dựa trên hiện trạng và nhu cầu sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đánh giá.

Các khoản chi phí tư vấn phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS, VFTC, COC, PERC, DDS được phân bổ dần trong 60 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Âp 24, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí mua phân bón được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập nhằm tạo nguồn kinh phí ổn định để thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao và ứng dụng công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và năng lực cạnh tranh của Công ty. Việc trích lập Quỹ được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành, bao gồm Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ, cụ thể:

- Công ty tự quyết định mức trích lập hàng năm từ thu nhập tính thuế TNDN, với tỷ lệ tối đa không quá 20% thu nhập tính thuế trong năm tài chính.
- Quỹ được hạch toán và theo dõi riêng biệt theo chế độ kế toán hiện hành.
- Công ty lập và nộp Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cùng với tờ khai quyết toán thuế TNDN hàng năm theo hướng dẫn của cơ quan thuế.

Trong thời hạn 05 năm kể từ năm trích lập, nếu Quỹ không được sử dụng, sử dụng không hết 70% số tiền đã trích lập, hoặc sử dụng không đúng mục đích thì Công ty sẽ phải nộp lại ngân sách nhà nước phần thuế TNDN đã được trừ tương ứng với khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng quy định. Đồng thời nộp tiền lãi phát sinh từ số thuế TNDN phải nộp lại (tính theo mức lãi suất chậm nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế hiện hành).

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các tương hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết nghị thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên hằng năm. Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được theo dõi và ghi nhận cho từng đối tượng cụ thể sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ; không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quản trong quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.163.653.555	1.292.184.165
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	230.780.758.013	154.662.940.006
	145.099.972.603	245.100.000.000
	377.044.384.171	401.055.124.171

⁽¹⁾ Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Giá gốc	VND	VND
Dự phòng	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	293.400.000.000	182.560.939.446
- Các khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.212.275.341	1.603.600.704
	294.612.275.341	184.164.540.150

⁽¹⁾ Tại ngày 31/03/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất 4,75%/năm đến 8,3%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn giá trị 60.000.000.000 VND đang được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026				01/01/2026			
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Tỷ lệ quyền biểu quyết %		Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	
Đầu tư vào công ty con	1.307.818.035.663	(14.077.988.095)			1.307.818.035.663	(14.077.988.095)		
- Công ty Cổ phần Cao su Trương Phát	35.000.000.000	(14.077.988.095)	70,00		35.000.000.000	(14.077.988.095)	70,00	
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	128.000.000.000	-	80,00		128.000.000.000	-	80,00	
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	96.286.390.515	-	100,00		96.286.390.515	-	100,00	
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	120.524.027.297	-	90,48		120.524.027.297	-	90,40	
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	917.807.617.851	-	100,00		917.807.617.851	-	100,00	
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	10.200.000.000	-	51,00		10.200.000.000	-	51,00	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết ⁽⁰⁾	55.774.010.648	-			55.774.010.648	-		
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên <i>(Mã chứng khoán: NTC)</i>	53.032.117.197	-	32,85		53.032.117.197	-	32,85	
- Công ty Cổ phần Thẻ thao Ngôi sao Geru <i>(Mã chứng khoán: GER)</i>	2.741.893.451	-	26,82		2.741.893.451	-	26,82	
Đầu tư vào đơn vị khác:	129.766.466.604	(28.465.390.000)			129.766.466.604	(28.465.390.000)		
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Cồn	57.000.000.000	-	15,20		57.000.000.000	-	15,20	
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	2,95		24.300.000.000	-	2,95	
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	1,93		20.000.000.000	-	1,93	
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	(28.465.390.000)	14,23		28.465.390.000	(28.465.390.000)	14,23	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG ⁽⁰⁾	1.076.604	-	0,0001		1.076.604	-	0,0001	
	1.493.358.512.915	(42.543.378.095)			1.493.358.512.915	(42.543.378.095)		

CTCP CS Phước Hòa
 phr.taichinh_VT.Taichinh

SHO
 HƯ
 CAO
 CỘ P
 :ON
 01

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(1) Thông tin chi tiết khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (Mã chứng khoán: NTC)	53.032.117.197	1.125.955.152.000	-	53.032.117.197
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Germ (Mã chứng khoán: GER)	2.741.893.451	1.888.000.000	-	2.741.893.451
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG (Mã chứng khoán: SIP)	1.076.604	19.033.200	-	1.076.604
	<u>55.775.087.252</u>	<u>1.127.862.185.200</u>		<u>55.775.087.252</u>
				<u>1.235.093.334.600</u>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2025 và 31/03/2026.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa
 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5. PHẢI THU NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên lên quan				
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	-	-	193.829.963	-
b) Bên khác	17.088.231.904	(400.000.000)	12.625.331.958	(400.000.000)
- Weber & Schaer GmbH & Co. KG	5.797.688.895	-	5.308.637.021	-
- Jungwoo Co., Ltd	1.247.454.428	-	2.004.498.677	-
- RI International Pte Ltd (Singapore)	56.860.537	-	1.033.130.599	-
- Marubeni Techno Rubber Corporation	1.099.688.935	-	1.005.531.668	-
- Corrie Maccoll Europe B.V	36.263.052	-	1.019.360.941	-
- LG Comtrade Pty Ltd.	7.580.261.138	-	1.016.637.005	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	400.000.000	(400.000.000)	400.000.000	(400.000.000)
- Các khoản phải thu khách hàng	870.014.919	-	837.536.047	-
	17.088.231.904	(400.000.000)	12.819.161.921	(400.000.000)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Trả trước cho người bán là các				
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom	-	-	34.039.185.290	-
- Công ty Cổ phần Cao su Chu Phòng - Stung Treng	-	-	1.000.000.000	-
b) Trả trước cho người bán là các	47.947.879.242	(12.000.000)	47.793.050.436	(12.000.000)
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư phát triển và Xây dựng Bình An ⁽¹⁾	43.200.000.000	-	43.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Văn Nam	3.297.047.040	-	3.297.047.040	-
- Các đối tượng khác	1.450.832.202	(12.000.000)	1.296.003.396	(12.000.000)
	47.947.879.242	(12.000.000)	81.832.235.726	(12.000.000)

⁽¹⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng khoán việc số 24/K/V-PHBA ngày 05/08/2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/2017/PL-PHBA ngày 18/01/2017 về việc tư vấn thực hiện xin quy đất lập Dự án đầu tư sản xuất kính doanh nông lâm nghiệp với diện tích 25.742,25 ha đất lâm nghiệp tại xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay, Công ty vẫn đang phối hợp với đơn vị tư vấn và đã trình UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt phương án sử dụng đất và thực hiện các thủ tục pháp lý để xin cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

7. PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	5.709.322.000	-	1.521.591.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- Phải thu KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	568.727.034	-	-	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	905.904.439	(905.904.439)	905.904.439	(905.904.439)
- Phải thu Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk tăng vốn hoạt động	1.515.000.000	-	1.515.000.000	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	1.198.751.363	-	862.724.048	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	877.954.366	-	912.482.067	-
- Phải thu tiền bồi thường hỗ trợ do thu hồi mặt bằng thực hiện dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III	230.989.783.704	-	-	-
- Phải thu khác	1.778.541.682	-	678.864.832	-
	243.543.984.588	(905.904.439)	6.396.566.386	(905.904.439)
b) Chi tiết theo đối tượng				
b.1) Bên liên quan				
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	3.619.655.802	(905.904.439)	3.283.628.487	(905.904.439)
- Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	1.198.751.363	-	862.724.048	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	1.515.000.000	-	1.515.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	905.904.439	(905.904.439)	905.904.439	(905.904.439)
b.2) Bên khác	239.924.328.786	-	3.112.937.899	-
- Phải thu nhân viên Công ty tiền	5.709.322.000	-	1.521.591.000	-
- Phải thu các nông trường	877.954.366	-	912.482.067	-
- Công ty Liên Doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam	230.989.783.704	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	2.347.268.716	-	678.864.832	-
	243.543.984.588	(905.904.439)	6.396.566.386	(905.904.439)



CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa
 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

8 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	400.000.000	(400.000.000)	-	(400.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	400.000.000	(400.000.000)	-	(400.000.000)
Trả trước cho người bán	12.000.000	(12.000.000)	-	(12.000.000)
- Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	12.000.000	(12.000.000)	-	(12.000.000)
Phải thu khác	905.904.439	(905.904.439)	-	(905.904.439)
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	905.904.439	(905.904.439)	-	(905.904.439)
	1.317.904.439	(1.317.904.439)	-	(1.317.904.439)

CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa
 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	8.866.260.766	-	6.302.377.656	-
Công cụ, dụng cụ	23.603.619.135	-	13.091.023.277	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.597.604.085	-	37.517.025.056	-
Thành phẩm	61.708.882.386	-	114.485.544.242	-
Hàng hoá	17.254.107.229	-	23.289.822.163	-
	141.030.473.601	-	194.685.792.394	-

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể VNĐ
- Dự án Khu dân cư Phước Hòa ⁽¹⁾	62.771.315.478	62.771.315.478	62.725.821.433	62.527.735.660
- Dự án Khu tái định cư và nhà ở công nhân Tân Bình	230.489.070	230.489.070	230.489.070	230.489.070
	63.001.804.548	63.001.804.548	62.956.310.503	62.758.224.730

⁽¹⁾ **Tên dự án: Dự án Khu Dân cư Phước Hòa**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ VNĐ bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bán giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền. *(Xem thêm thuyết minh số 16b).*
- Đến thời điểm 31/03/2026, Công ty đã được cấp đổi 56 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại KĐC Phước Hòa và hoàn thành đầu tư thiết bị tại trạm quản trác Khu dân cư theo Quy hoạch. Công ty vẫn đang tích cực làm việc với Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi cục Quản lý đất đai để cung cấp hồ sơ pháp lý, đẩy nhanh tiến độ và hoàn thiện các thủ tục về đất đai còn lại để tiến hành việc tách sổ cho từng hộ dân theo quy định trong thời gian sớm nhất.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Tên cây kiến thiết cơ bản	31/03/2026		01/01/2026	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Vườn cây tái canh năm 2025	1.984.973.020	1.968.901.542		
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2024	9.141.029.719	9.081.796.700		
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023	8.638.545.626	8.605.491.379		
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	33.132.442.324	33.065.499.402		
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	29.476.678.750	29.457.228.217		
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	45.954.082.673	45.954.082.673		
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	63.543.889.188	63.543.889.188		
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	77.456.328.614	77.456.328.614		
Công trình xây dựng cơ bản khác	1.716.919.504	1.716.919.504		
	271.044.889.418	270.850.137.219		

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Công
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	264.443.770.891	119.755.016.854	62.724.030.462	955.368.182	613.568.126.438	1.061.446.312.827
- Mua trong kỳ	-	-	1.759.000.000	-	-	1.759.000.000
Số dư cuối kỳ	264.443.770.891	119.755.016.854	64.483.030.462	955.368.182	613.568.126.438	1.063.205.312.827
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	220.622.054.780	98.243.394.589	37.586.708.576	433.867.542	203.281.587.613	560.167.613.100
- Khấu hao trong kỳ	1.733.863.589	1.340.970.922	859.158.837	38.063.853	7.901.852.226	11.873.909.427
Số dư cuối kỳ	222.355.918.369	99.584.365.511	38.445.867.413	471.931.395	211.183.439.839	572.041.522.527
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	43.821.716.111	21.511.622.265	25.137.321.886	521.500.640	410.286.538.825	501.278.699.727
Tại ngày cuối kỳ	42.087.852.522	20.170.651.343	26.037.163.049	483.436.787	402.384.686.599	491.163.790.300

Tổng số:
 - Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 259.957.861.671 VND.

CTCP CS Phước Hòa
 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09:24/04/2026

PHƯỚC HÒA
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 CAO SU

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2026 lần lượt là 917.927.273 VND và 459.143.674 VND, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 19.293.183 VND.

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	383.584.098	745.584.816
- Chi phí thẩm định Giá trị doanh nghiệp để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
	495.496.998	857.497.716
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	56.060.234	92.882.038
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.602.969.481	5.286.615.470
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Qua Paris ⁽¹⁾	1.645.514.839	1.667.354.839
- Chi phí chứng chỉ quản lý rừng bền vững	538.655.842	625.626.319
	7.843.200.396	7.672.478.666

⁽¹⁾ Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 3.575.485.326 VND, thời hạn đất thuê đất đến ngày 09/02/2045.

CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa
phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

14 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-
	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-

CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa
 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày: 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

15 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Bên liên quan	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	20.828.541.023	20.828.541.023	3.655.559.250	3.655.559.250
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom	20.639.541.023	20.639.541.023	-	-
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	189.000.000	189.000.000	-	-
b) Bên khác	22.782.386.331	22.782.386.331	30.118.305.530	30.118.305.530
- Công ty Cổ phần Nhựa Vĩnh Lộc	8.883.205.221	8.883.205.221	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Phát Thành	-	-	4.764.467.520	4.764.467.520
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Đại Trung Tín	3.250.078.723	3.250.078.723	-	-
- Công ty TNHH MTV cơ khí BK	141.554.200	141.554.200	3.796.691.400	3.796.691.400
- Công ty Cổ phần Tư vấn Dầu tư và Xứ lý điện số 5	1.120.000.000	1.120.000.000	-	-
- Công ty TNHH Vật tư cao su Thái Bình	1.132.318.450	1.132.318.450	273.313.440	273.313.440
- Phải trả tiền mua	4.848.995.559	4.848.995.559	8.698.149.683	8.698.149.683
- Phải trả các đối tượng khác	3.406.234.178	3.406.234.178	12.585.683.487	12.585.683.487
16 .NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	43.610.927.354	43.610.927.354	33.773.864.780	33.773.864.780
			31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND

a) Ngắn hạn	41.542.926.941	52.523.759.615
Bên khác		
- Công ty TNHH MTV Thăng Lợi	-	13.708.498.369
- Corrie MacColl North America, Inc	25.079.853.362	-
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	1.791.236.159	7.338.265.199
- Hợp tác xã Sản xuất Thương mại Tân Thành	1.592.059.113	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Nệm Kim Cương	1.142.816.378	-
- Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	-	6.716.622.779
- Công ty TNHH Nam Long	-	6.604.500.000
- Công ty TNHH Gỗ Tuấn Phong Bình Dương	4.883.896.505	4.883.896.505
- Công ty TNHH BÍO PLUS	4.755.658.642	627.737.040
- Các đối tượng khác	2.297.406.782	12.644.239.723
b) Dài hạn	41.542.926.941	52.523.759.615
Bên khác		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) ⁽¹⁾	44.349.140.914	44.349.140.914
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) ⁽¹⁾	34.432.620.153	34.432.620.153
	78.781.761.067	78.781.761.067

⁽¹⁾ Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10a.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.489.489.748	-	10.753.264.513	9.748.834.599	485.059.834	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.386.366.677	2.386.366.677	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.797.579.888	3.255.711.086	54.384.835.205	4.478.853.329	1.797.579.888	53.161.692.962
- Thuế thu nhập cá nhân	766.530.188	-	38.357.011	268.802.029	996.975.206	-
- Thuế tài nguyên	-	11.881.520	46.480.000	58.361.520	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	24.543.438.531	-	-	-	24.543.438.531	-
- Các loại thuế khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	242.705.170	-	-	-	242.705.170
	28.599.038.355	3.510.297.776	67.609.303.406	16.941.218.154	27.825.053.459	53.404.398.132

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được tính bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

18 . PHẢI TRẢ CỎ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Cổ đông khác	1.707.358.493	1.963.479.499
	1.707.358.493	1.963.479.499

19 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Các khoản KPCCD, BHXH, BHYT, BHYTN	1.703.235.369	1.095.386.353
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Quỹ ứng hộ từ lưt, quỹ xuất khẩu cao su	911.188.020	866.088.020
- Quỹ hỗ trợ ngừng việc do thu hồi đất	6.485.567.168	6.485.567.168
- Chi phí lãi vay dự trả	9.863.014	9.863.014
- Phải trả các nông trường về tiền thu hộ	1.269.248.228	1.420.112.008
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.197.185.430	5.089.562.448
	16.859.409.549	15.249.701.331

b) **Chi tiết theo đối tượng**

Bên liên quan	407.841.262	395.035.220
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	407.841.262	395.035.220
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	-	-
Bên khác	16.451.568.287	14.854.666.111
- Phải trả các nông trường về tiền thu hộ	1.269.248.228	1.420.112.008
- Phải trả các Ngân hàng Thương mại tiền lãi vay	9.863.014	9.863.014
- Phải trả các quỹ ứng hộ, quỹ hỗ trợ	7.396.755.188	7.351.655.188
- Phải trả, phải nộp các đối tượng khác	7.775.701.857	6.073.035.901
	16.859.409.549	15.249.701.331

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.080.829.460.256	-	278.831.245.464	18.071.530.073	2.735.890.851.428	-	2.735.890.851.428	-
Lãi trong Quý 1 năm 2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2025	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.080.829.460.256	-	296.902.775.537	18.071.530.073	2.753.962.381.501	-	2.753.962.381.501	-
Lãi trong 09 tháng cuối năm 2025	-	-	-	-	324.845.519.332	-	324.845.519.332	-	324.845.519.332	-
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(182.923.917.300)	-	(182.923.917.300)	-	(182.923.917.300)	-
Điều chỉnh trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành ^(*)	-	-	-	-	(464.413.222)	-	(464.413.222)	-	(464.413.222)	-
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	95.040.816.130	-	(95.040.816.130)	-	-	-	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm 2025	-	-	-	-	(38.683.935.000)	-	(38.683.935.000)	-	(38.683.935.000)	-
- <i>Tạm trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(38.683.935.000)	-	(38.683.935.000)	-	(38.683.935.000)	-
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.175.870.276.386	-	304.635.213.217	-	2.856.735.635.311	-	2.856.735.635.311	-
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.175.870.276.386	-	304.635.213.217	-	2.856.735.635.311	-	2.856.735.635.311	-
Lãi trong Quý 1 năm 2026	-	-	-	-	217.473.340.819	-	217.473.340.819	-	217.473.340.819	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.175.870.276.386	-	522.108.554.036	-	3.074.208.976.130	-	3.074.208.976.130	-

CTCP CS Phước Hòa
 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09:24/04/2026

HỒ SƠ AN TỶ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	100	1.354.991.980.000	100	1.354.991.980.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2026		Quý I năm 2025	
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000		
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.963.479.499	108.733.016.600		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ				
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	256.121.006	105.818.000.000		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	256.121.006	105.818.000.000		
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.707.358.493	2.915.016.600		

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty và Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/03/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	1.175.870.276.386	1.175.870.276.386
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.399.506.099	43.039.738.085
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty</i>	17.100.366.330	37.426.094.969
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định^(b)</i>	5.299.222.769	5.613.643.116
0) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phúc lợi tại thời điểm 31/03/2026 lần lượt là 32.694.981.983 VND và 17.395.752.214 VND (tại thời điểm 01/01/2026 lần lượt là 22.694.981.983 VND và 17.081.338.867 VND). Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong kỳ là 314.413.347 VND.		

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CẦN ĐÓI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

n) Cam kết thuế hoạt động
 Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng làm văn phòng, thực hiện các dự án và trồng cây cao su. Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng thuê đất như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SƯ PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m ²)	Phương thức thanh toán tiền thuê
1	Xã Phước Hoà, thành phố Hồ Chí Minh	Làm văn phòng	439.860,80	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
2	Xã Phước Hoà, thành phố Hồ Chí Minh	Thực hiện dự án Khu dân cư Phước Hòa	10.997,40	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước tương ứng diện tích 5.033,2 m ² và thanh toán tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê tương ứng diện tích 5.964,2 m ² .
3	Xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	Thực hiện dự án trồng cao su, trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng	9.836.900,00	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 9.836.900 m ² theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk.
4	Các xã thuộc thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây cao su	154.225.147,10	Thanh toán tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chung loại, quy cách	DVT	Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mù côm	Tấn	-	Bình thường	682,43	Bình thường
- Mù Latex	Tấn	-	Bình thường	146,16	Bình thường
c) Ngoại tệ các loại					
- Đô la Mỹ (USD)				31/03/2026	01/01/2026
				6.867.772,01	5.136.118,69

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Doanh thu bán thành phẩm	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	236.076.807.614	178.724.304.160
Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.102.954.232	24.923.120.250
Doanh thu khác	1.317.916.824	769.599.852
	38.027.466	32.989.898
	340.535.706.136	204.450.014.160
	1.334.848.074	14.583.965.740

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục minh số 37.

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Chiết khấu thương mại	VND	VND
	539.255.002	-
	539.255.002	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
VND	VND
189.125.278.127	144.361.652.322
94.428.319.117	21.150.415.493
-	769.599.852
283.553.597.244	166.281.667.667
86.186.237.504	69.789.122.831

Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Phụ lục minh số 37.

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
VND	VND
1.602.903.386	1.417.353.649
-	1.410.332.019
-	1.085.271.241
1.602.903.386	3.912.956.909

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
VND	VND
24.657.534	822.013.889
-	571.743.878
24.657.534	1.393.757.767

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
VND	VND
1.720.771.161	1.167.934.655
412.251.168	177.543.959
847.620.545	522.779.812
22.412.342	63.039.362
3.003.055.216	1.931.297.788

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
VND	VND
561.951.503	636.039.470
7.385.787.821	6.788.600.794
548.319.210	472.039.653
2.812.217.508	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền

919.816,029
 417.162,385
 7.504.994,832

15.534.904.307 **16.738.653.163**

29 . THU NHẬP KHÁC

Quý 1 năm 2025 Quý 1 năm 2025

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định
 Thu nhập thanh lý vườn cây kiến thiết cơ bản, cây gây độ
 Thu tiền bồi thường, hỗ trợ
 Thu nhập khác

VND	VND
-	162.579.810
69.337.400	16.716.000
232.335.668.604	162.140.800
-	11.210.012
232.405.006.004	352.646.622

30 . CHI PHÍ KHÁC

Quý 1 năm 2026 Quý 1 năm 2025

Chi phí khác

VND	VND
29.970.199	33.393.738
29.970.199	33.393.738

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quý 1 năm 2026 Quý 1 năm 2025

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

VND VND

(chưa bao gồm Quý phát triển khoa học và công nghệ)

271.858.176,024 22.336.847,568

Các khoản điều chỉnh tăng

66.000.000 75.011.146

- Phát vi phạm hành chính

- 30.011.146

- Trả lao HĐQT không trực tiếp điều hành

66.000.000 45.000.000

Các khoản điều chỉnh giảm

- (1.085.271.241)

- Lợi danh giá trị ngoại tệ cuối năm

- (1.085.271.241)

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

271.924.176,024 21.326.587,473

Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp

- -

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp

271.924.176,024 21.326.587,473

Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)

54.384.835,205 **4.265.317,495**

Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

- -

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ

3.235.711,086 26.521.648,488

Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

(4.478.853,329) (26.522.988,488)

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính

53.161.692,962 **4.263,977,495**

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản
 Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản

- -

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HDKĐ bất động sản	(1.797.579.888)	(1.797.579.888)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HDKĐ bất động sản	-	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HDKĐ bất động sản	(1.797.579.888)	(1.797.579.888)	-

Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.384.835.205	4.265.317.495	-
----------------------------------	----------------	---------------	---

Tổng thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ
[Các số giảm được ghi là số âm và trình bày trong ngoặc đơn]

	51.364.113.074	2.466.397.607	-
--	-----------------------	----------------------	---

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2026		Quý 1 năm 2025	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	60.991.914.763	94.741.567.004	-	-
Chi phí nhân công	62.527.132.149	65.243.422.987	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.578.789.262	11.292.499.401	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.460.335.172	1.379.457.549	-	-
Chi phí khác bằng tiền	7.454.477.522	15.230.155.923	-	-
	147.012.648.868	187.887.102.864	-	-

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường; rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như biến động giá thị trường; tỷ giá hối đoái; lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống		Từ 1 năm đến 5 năm		Tổng
	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 31/03/2026	-	-	-	-	-
Dầu tư dài hạn	-	1.127.862.185.200	-	1.127.862.185.200	-
	-	1.127.862.185.200	-	1.127.862.185.200	-
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-	-
Dầu tư dài hạn	-	1.235.093.334.600	-	1.235.093.334.600	-
	-	1.235.093.334.600	-	1.235.093.334.600	-

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Áp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo (tài chính riêng)
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu hàng hóa...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND

Tại ngày 31/03/2026

Tiền và các khoản tương đương tiền	375.880.730.616	-	-	375.880.730.616
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.782.327.465	-	-	15.782.327.465
Các khoản cho vay	293.400.000.000	-	-	293.400.000.000
Tổng cộng	685.063.058.081	-	-	685.063.058.081

Tại ngày 01/01/2026

Tiền và các khoản tương đương tiền	399.762.940.006	-	-	399.762.940.006
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.909.823.868	-	-	17.909.823.868
Các khoản cho vay	182.560.939.446	-	-	182.560.939.446
Tổng cộng	600.233.703.320	-	-	600.233.703.320

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND

Tại ngày 31/03/2026

Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	60.470.336.903	-	-	60.470.336.903
Chi phí phải trả	18.202.104.246	-	-	18.202.104.246
Tổng cộng	78.672.441.149	-	-	78.672.441.149

Tại ngày 01/01/2026

Vay và nợ	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	49.023.566.111	-	-	49.023.566.111
Tổng cộng	64.203.881.595	-	-	64.203.881.595

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý 1 năm 2026 Quý 1 năm 2025

	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	55.000.000.000
Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường;		
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch thông thường;	15.000.000.000	20.000.000.000

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BẢO CAO BỘ PHẬN

a) Theo hình vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

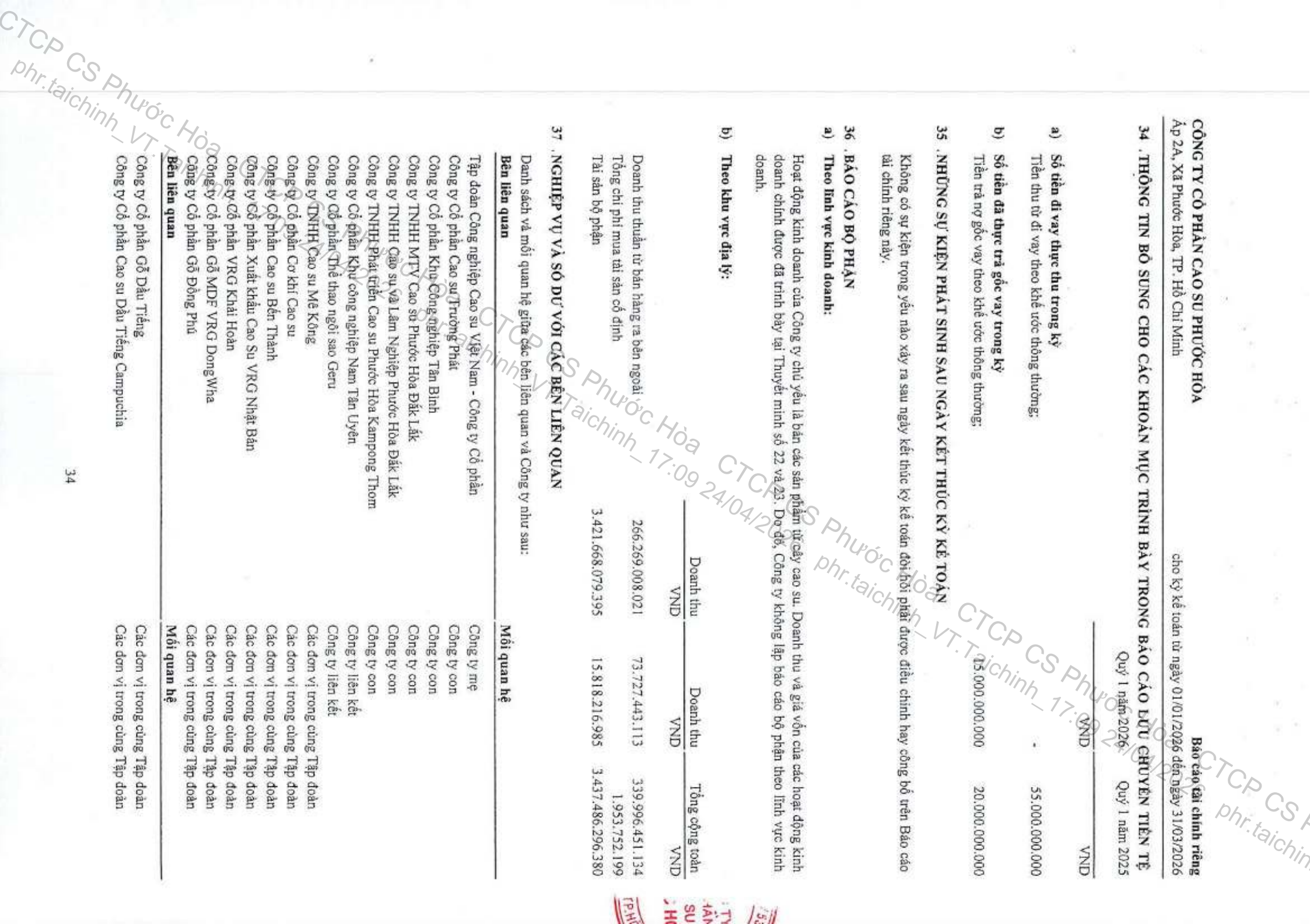
b) Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu		Tổng cộng toàn
	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	266.269.008.021	73.727.443.113	339.996.451.134
Tổng chi phí mua tài sản cố định			1.953.752.199
Tài sản bộ phận	3.421.668.079.395	15.818.216.985	3.437.486.296.380

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thế thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dong Wha	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 Ấp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát.	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Quý 1 năm 2026		Quý 1 năm 2025	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	1.334.848.074	14.583.965.740		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	13.814.365.888		
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	334.666.613	-		
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Kratie	941.390.219	519.999.900		
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	-	249.599.952		
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	41.859.992	-		
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	16.931.250	-		
Mua hàng hóa, dịch vụ	86.186.237.504	69.789.122.831		
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	7.105.308.000	-		
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	78.031.167.254	69.789.122.831		
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	180.000.000	-		
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	869.762.250	-		

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập trong năm	
		Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
		VND	VND
- Ông Huỳnh Kim Như	Chủ tịch Hội đồng quản trị	226.310.971	90.000.000
- Ông Mai Hữu Tin	Thành viên Hội đồng quản trị	15.000.000	50.000.000
- Ông Trần Bình Luận	Thành viên Hội đồng quản trị	15.000.000	50.000.000
- Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên Hội đồng quản trị	-	184.511.664
	Tổng Giám đốc Công ty		
	<i>(Miễn nhiệm từ ngày 27/06/2025)</i>		
- Ông Trần Hoàng Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	203.820.518	-
	Phó Tổng Giám đốc Công ty		
	<i>(Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2025)</i>		
- Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Thành viên Hội đồng quản trị	185.372.492	154.526.949
	Phó Tổng Giám đốc Công ty		
- Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc Công ty	163.814.689	118.288.686
- Ông Võ Thanh Hải	Kế toán trưởng	159.847.646	120.261.564
- Ông Nguyễn Hồng Hà	Trưởng ban kiểm soát	156.879.304	120.865.589
- Ông Vũ Quốc Anh	Kiểm soát viên	-	33.000.000
- Ông Trần Anh Sơn	Kiểm soát viên	33.000.000	33.000.000
- Ông Võ Quốc Thắng	Kiểm soát viên	3.000.000	33.000.000

(Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2025)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Âp 2A, Xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Báo cáo tình hình tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hàng Kế toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025 do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tự lập.

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 cao hơn cùng kỳ năm 2025 là 199,4 tỷ đồng (1.103,4%) chủ yếu do lợi nhuận khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 232,05 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chính đến từ các khoản thu bồi thường, hỗ trợ bán giao đất thực hiện các dự án của địa phương và thanh lý cây cao su để trồng tái canh, cụ thể: Công ty ghi nhận 95 tỷ đồng từ bồi thường, hỗ trợ của dự án VSIP III; 135,8 tỷ từ bồi thường, hỗ trợ của dự án Thaco và 1,5 tỷ đồng từ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đường cao tốc (TP.HCM – Thủ Dầu Một – Chơn Thành), trong quý 1 năm 2025 không có các khoản thu này.

Người lập

Lê Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Võ Thanh Hải

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH**

Trần Hoàng Giang



CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa CTCP CS Phước Hòa
phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026 phr.taichinh_VT.Taichinh_17:09 24/04/2026